

Số: 1245/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Vườn quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020;

h

Căn cứ Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn Ngân sách Trung ương năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 2455/UBND-KTTH ngày 09/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận chủ trương cắt giảm, điều chỉnh bổ sung một số hạng mục thuộc dự án Vườn quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình tại Tờ Trình số 17/TTr-BQLVQG PB ngày 16/7/2020 và đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2281/TTr-SXD ngày 22/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020 với những nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh quy mô đầu tư xây dựng:

a) Điều chỉnh cắt giảm, bổ sung một số hạng mục thuộc quy mô đầu tư dự án đã được phê duyệt, cụ thể:

Hạng mục đầu tư	Nội dung điều chỉnh, bổ sung
1. Trung tâm cứu hộ kết hợp chăn thả động vật hoang dã: xây dựng cổng chính, tường rào xung quanh có chiều dài khoảng 429m, tường rào khu tiếp nhận khoảng 59m, tường rào khu nuôi thú lớn khoảng 50m, tường rào khu nuôi thú nhỏ khoảng 47m, nhà trú mưa cho thú lớn khoảng 40m ² , nhà lồng nuôi nhốt thú nhỏ khoảng 50m ² .	Không đầu tư. Chuyển sang đầu tư ở giai đoạn sau
2. Hệ thống thu gom rác thải: Đầu tư 06 điểm thu gom rác thải tại 06 trạm dừng chân.	Không đầu tư. Chuyển sang đầu tư ở giai đoạn sau
3. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động du lịch: 3.1. Hệ thống giao thông. 3.2. Hệ thống các biển báo chỉ điểm. 3.3. Khu trung tâm hành chính: Hồ trữ nước; Bãi đậu xe; Nhà giáo dục môi trường (gồm cả sân, cổng, tường rào,...); Khu vệ sinh công cộng.	- Bổ sung trang thiết bị làm việc và nội thất văn phòng cho Nhà Giáo dục môi trường để đảm bảo công năng làm việc cho công trình khi đi vào hoạt động, góp phần tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho người dân địa phương. - Các hạng mục khác giữ nguyên theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh.
4. Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban	- Bổ sung trang thiết bị làm việc và

Hạng mục đầu tư	Nội dung điều chỉnh, bổ sung
quản lý Vườn quốc gia Phước Bình đã xuống cấp: - Sửa chữa nhà làm việc chuyên gia Vườn quốc gia Phước Bình; - Sửa chữa trụ sở làm việc; - Sửa chữa nhà ăn tập thể.	nội thất cho các khối nhà để đảm bảo nhu cầu làm việc và sinh hoạt của cán bộ, công chức, viên chức Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình, nhằm đem lại hiệu quả cao về năng suất làm việc. - Các hạng mục khác giữ nguyên theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.
5. Bổ sung sửa chữa các hạng mục còn lại nằm trong khuôn viên trụ sở làm việc Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình.	- Sửa chữa Nhà tiêu bản: Cạo bỏ toàn bộ lớp sơn hiện trạng trong, ngoài và trần nhà, sau đó bả matic sơn 03 nước; Tháo bỏ toàn bộ thiết bị WC thay bằng thiết bị mới; Đục bỏ toàn bộ gạch nền khu WC, chống thấm, lát lại bằng gạch chống trơn 300x300; Cạo bỏ lớp sơn lan can sơn lại bằng sơn dầu; Thay mới bồn nước inox 2m³; Lắp đặt mới quạt trần cho các phòng; Đục bỏ lớp vữa sênô mái, chống thấm lại toàn bộ sênô. - Sửa chữa, cải tạo và làm mới cổng tường rào: + Tháo dỡ cổng vào hiện hữu đã hư hỏng; Xây dựng cổng vào và bảng hiệu mới; + Tường rào hư hỏng nặng: Đập bỏ toàn bộ, xây mới lại tường rào; + Tường rào hư hỏng nhẹ: Cạo bỏ toàn bộ lớp vôi tường rào, trụ rào, quét vôi 03 nước; Cạo bỏ lớp sơn chống sắt, sơn dầu 03 nước; + Làm mới nhà bảo vệ cổng vào. - Sửa chữa, cải tạo và làm mới Sân đường nội bộ và hệ thống thoát nước. - Làm mới nhà để xe cán bộ nhân viên. - Xây mới 5 trụ đèn cao áp đảm bảo an toàn khi cán bộ nhân viên làm việc, sinh hoạt cũng như khi tiếp đón quan khách vào làm việc hoặc tham quan khi trời tối.

h

b) Các hạng mục còn lại: Giữ nguyên theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổng mức đầu tư công trình sau điều chỉnh: **110.000.000.000 đồng**, trong đó cơ cấu các khoản mục chi phí như sau:

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (VNĐ)
1	Tổng chi phí xây dựng phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sau thuế	27.036.618.382 đồng;
2	Xây dựng “Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình đến năm 2030”	851.363.000 đồng;
3	Xây dựng “Đề án du lịch sinh thái, giải trí, nghỉ dưỡng Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình đến năm 2030”	664.000.000 đồng;
4	Tổng chi phí trang thiết bị, đào tạo, giáo dục,...	6.430.545.180 đồng;
5	Chi phí lâm sinh	9.423.265.400 đồng;
6	Chi phí quản lý dự án	1.500.216.327 đồng;
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.621.843.515 đồng;
8	Chi phí khác	2.396.031.950 đồng;
9	Chi phí dự phòng	15.221.116.246 đồng;
10	Tổng giá trị đã đầu tư đến năm 2015	41.855.000.000 đồng;
Tổng cộng		110.000.000.000 đồng.

(Đính kèm theo phụ lục Tổng mức đầu tư công trình sau điều chỉnh do Sở Xây dựng thẩm định và xác lập tại Văn bản số 2280/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 22/7/2020).

* Lý do điều chỉnh: Việc điều chỉnh một số nội dung dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020 nhằm phát huy cao hơn nữa tính hiệu quả, đảm bảo phù hợp với mục tiêu dự án đã phê duyệt, đồng thời phù hợp với nhu cầu thực tế của Ban Quản lý Vườn quốc gia Phước Bình, đồng thời đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 2455/UBND-KTTH ngày 09/7/2020.

3. Các nội dung khác trong Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016, Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 và Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh không thay đổi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Chủ đầu tư (Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016, Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 và Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Chủ đầu tư (03 bản);
- VPUB: LĐVP, KTTH;
- Lưu VT. NQH



CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh



BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHƯỚC BÌNH, HUYỆN BẮC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

(Đính kèm theo Văn bản số 2220/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 22 / 7 /2020 của Sở Xây dựng)

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
	* Giá trị xây lắp trước thuế phần đầu tư xây dựng cơ bản (Gxltt = G1+...G4)		24.324.910.896
	- Các công trình Dân dụng (G1)	G1.1 + G1.2	11.676.105.619
	+ Các hạng mục Dân dụng đã thực hiện (G1.1)	Bảng tính	10.245.505.619
	+ Các hạng mục Dân dụng còn lại (G1.2)	"nt"	1.430.600.000
	- Các công trình Hạ tầng kỹ thuật (G2)	G2.1 + G2.2	7.339.659.266
	+ Các hạng mục Hạ tầng kỹ thuật đã thực hiện (G2.1)	Bảng tính	5.672.659.266
	+ Các hạng mục Hạ tầng kỹ thuật còn lại (G2.2)	"nt"	1.667.000.000
	- Các công trình Giao thông đã thực hiện (G3)	G3.1 + G3.2	4.871.993.653
	+ Các hạng mục Giao thông đã thực hiện (G3.1)	Bảng tính	1.754.393.653
	+ Các hạng mục Giao thông còn lại (G3.2)	"nt"	3.117.600.000
	- Các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện (G4)	"nt"	437.152.358
	Thuế GTGT Đầu ra (VAT)	10%	2.432.491.090
I	Tổng chi phí xây dựng phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sau thuế	Tổng	27.036.618.382
1	Chi phí xây lắp trước thuế		24.324.910.896
2	Thuế giá trị gia tăng		2.432.491.090
3	Phân xử lý kỹ thuật - Theo QĐ phê duyệt số 07a/QĐ-VQGPG ngày 10/01/2017		279.216.396
II	Xây dựng "Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình đến năm 2030" - Theo QĐ phê duyệt số 1684/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	Theo QĐ phê duyệt	851.363.000
III	Xây dựng "Đề án du lịch sinh thái, giải trí, nghỉ dưỡng Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình đến năm 2030" - Theo QĐ phê duyệt số 1685/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	"nt"	664.000.000
IV	Tổng chi phí trang thiết bị, đào tạo, giáo dục,..... (Gtb = Gtb1+Gtb2+Gtb3+Gtb4)	Tổng	6.430.545.180
1	Phần thực hiện năm 2016 (Gtb1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	515.886.700

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
2	Phần thực hiện năm 2018 (Gtb2) - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPPB ngày 13/7/2018	"nt"	1.064.137.000
3	Phần thực hiện năm 2019 (Gtb3) - Theo QĐ phê duyệt số 51/QĐ-BQLVQGPPB ngày 22/8/2019	"nt"	817.480.800
4	Phần đề xuất đầu tư còn lại (Gtb4)		4.033.040.680
V	Chi phí lâm sinh (Gls = Gl1+Gl2+Gl3)	Tổng	9.423.265.400
1	Phần thực hiện năm 2016 (Gl1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	677.632.169
2	Phần thực hiện năm 2018 (Gl2) - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPPB ngày 13/7/2018	"nt"	1.586.894.017
3	Phần đề xuất đầu tư còn lại (Gl3)		7.158.739.214
VI	Chi phí quản lý dự án (Gql1+...+Gql8)	Tổng	1.500.216.327
1	Phần thực hiện năm 2016 (Gql1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	198.886.036
2	Phần thực hiện năm 2018 (Gql2) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	72.603.942
3	Phần Lâm sinh và thiết bị thực hiện năm 2018 (Gql3) - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPPB ngày 13/7/2018	"nt"	90.708.642
4	Phần thiết bị thực hiện năm 2019 (Gql4) - Theo QĐ phê duyệt số 51/QĐ-BQLVQGPPB ngày 22/8/2019	"nt"	19.113.900
5	Phần hạng mục Mốc ranh giới Vườn quốc gia (Gql5) - Theo QĐ phê duyệt số 1768/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	18.657.182
6	Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (Gql6) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	325.994.958
7	Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của BQL Vườn Quốc gia Phước Bình (Gql7) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	66.830.357
8	Phần đề xuất đầu tư còn lại (Gql8)	Cộng	707.421.310
	- Phần công trình Dân dụng ($Gql8_{dd}=G1.2 * 3,199\%*1,1*1,35$)	4,751%	67.960.868
	- Phần công trình Hạ tầng kỹ thuật ($Gql8_{htkt}=G2.2 * 2,763\%*1,1*1,35$)	4,103%	68.397.927
	- Phần công trình Giao thông ($Gql8_{gt}=G3.2 * 2,936\%*1,1*1,35$)	4,360%	135.926.113
	- Phần thiết bị ($Gql8_{tb}=Gtb4 * 2,88\%*1,35$)	3,888%	156.804.622
	- Phần lâm sinh ($Gql8_{ls}=Gls3 * 2,88\%*1,35$)	3,888%	278.331.781
VII	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (GTV1+...GTV23)		4.621.843.515
1	Chi phí thẩm tra Tổng mức đầu tư - Theo QĐ phê duyệt số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	Theo QĐ phê duyệt	26.804.946

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
2	Chi phí thẩm tra Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Cộng	53.046.469
	- Theo QĐ phê duyệt số 121/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	Theo QĐ phê duyệt	26.251.409
	* Theo QĐ phê duyệt số 1542/QĐ-UBND ngày 26/9/2019		
	- Phần công trình Dân dụng	Theo QĐ phê duyệt	5.511.623
	- Phần công trình Hạ tầng kỹ thuật	"nt"	295.680
	- Phần công trình Giao thông	"nt"	1.836.422
	- Phần công trình Nông nghiệp và PTNT	"nt"	385.385
	- Phần thiết bị	"nt"	3.089.782
	- Phần lâm sinh	"nt"	4.560.117
	* Thực hiện kỳ này		
	- Phần công trình Dân dụng ($G1.2 * 0,204\% * 1,1 * 35\%$)	0,0785%	1.123.593
	- Phần công trình Hạ tầng kỹ thuật ($G2.2 * 0,16\% * 1,1 * 35\%$)	0,0616%	1.026.872
	- Phần công trình Giao thông ($G3.2 * 0,153\% * 1,1 * 35\%$)	0,0589%	1.836.422
	- Phần thiết bị ($Gtb4 * 0,182\% * 35\%$)	0,0637%	2.569.047
	- Phần lâm sinh ($Gls3 * 0,182\% * 35\%$)	0,0637%	4.560.117
3	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS dự thầu gói thầu tư vấn quản lý dự án - Theo QĐ phê duyệt số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	Theo QĐ phê duyệt	20.000.000
4	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát địa hình bước TKBVTC - Theo QĐ phê duyệt số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	"nt"	20.000.000
5	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS dự thầu gói thầu tư vấn TK BVTC - Theo QĐ phê duyệt số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	"nt"	20.000.000
6	Chi phí khảo sát địa hình, khảo sát hiện trạng (Bước thiết kế bản vẽ thi công): $Gks = Gks1 + \dots + Gks6$	Tổng	467.481.604
	- Phần thực hiện năm 2016 ($Gks1$) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	95.730.839
	- Phần thực hiện năm 2018 ($Gks2$) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	141.478.929

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (Gks3) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	11.719.297
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình (Gks4) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	8.215.539
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động du lịch - Hệ thống giao thông còn lại (Gks5)	Tạm tính	194.704.000
	- Phân bổ sung sửa chữa các hạng mục nằm trong khuôn viên trụ sở làm việc Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước bình (Gks6)		
	+ Khảo sát địa hình	Tạm tính	11.275.000
	+ Khảo sát đánh giá hiện trạng	"nt"	4.358.000
7	Chi phí khảo sát địa chất hạng mục Nhà giáo dục môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	Theo QĐ phê duyệt	49.742.710
8	Chi phí giám sát khảo sát (Bước thiết kế bản vẽ thi công: Ggsk1=Ggsk1+...+Ggsk4)	Tổng	26.401.762
	- Phần thực hiện năm 2016 (Ggsk1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	9.573.084
	- Phần thực hiện năm 2018 (Ggsk2) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	5.761.022
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (Ggsk3) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	2.502.733
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại: Ggsk4=(Gks5+Gks6)*4,072%	4,072%	8.564.923
9	Chi phí lập hồ sơ TK BVTC (Gt1 = Gt1+...+Gt6)	Tổng	565.258.747
	- Phần thực hiện năm 2016 (Gt1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	137.919.941
	- Phần thực hiện năm 2018 (Gt2) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	26.611.425
	- Phần thực hiện năm 2019 (Gt3) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	11.925.516
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (Gt4) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	214.843.090

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình (GtK5) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	44.043.750
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại (GtK6)		
	+ Công trình dân dụng (GtK6_dd = $G1.2 * 2,858\% * 1,1$)	3,144%	44.975.203
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật (GtK6_htkt = $G2.2 * 2,07\% * 1,1$)	2,277%	37.957.590
	+ Công trình Giao thông (GtK6_gt = $G3.2 * 1,37\% * 1,1$)	1,507%	46.982.232
10	Chi phí thẩm tra TK BVTC (Gttbv = Gttbv1+...+Gttbv4)	Tổng	43.891.523
	- Phần thực hiện năm 2016 (Gttbv1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	10.592.048
	- Phần thực hiện năm 2019 (Gttbv2) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	908.840
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (Gttbv3) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	18.982.711
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại (Gttbv4)		
	+ Công trình Dân dụng (Gttbv4_dd = $G1.2 * 0,252\% * 1,1$)	0,277%	3.965.623
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật (Gttbv4_htkt = $G2.2 * 0,197\% * 1,1$)	0,217%	3.612.389
	+ Công trình Giao thông (Gttbv4_gt = $G3.2 * 0,17\% * 1,1$)	0,187%	5.829.912
11	Chi phí thẩm tra Dự toán - Tổng dự toán (Gttđt = Gttđt1+...+Gttđt4)	Tổng	55.676.891
	- Phần thực hiện năm 2016 (Gttđt1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	10.251.739
	- Phần thực hiện năm 2019 (Gttđt2) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	879.988
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (Gttđt3) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	18.394.100
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại (Gttđt4)		
	+ Công trình Dân dụng (Gttđt4_dd = $G1.2 * 0,245\% * 1,1$)	0,270%	3.855.467
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật (Gttđt4_htkt = $G2.2 * 0,191\% * 1,1$)	0,210%	3.502.367
	+ Công trình Giao thông (Gttđt4_gt = $G3.2 * 0,166\% * 1,1$)	0,183%	5.692.738
	+ Công trình lâm sinh (Gttđt4_ls = $Gls3 * 0,183\%$)	0,183%	13.100.493

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
12	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS Dự thầu thi công XD ($G_{mtxl} = G_{mtxl1} + \dots + G_{mtxl5}$)	Tổng	84.029.702
	- Phần thực hiện năm 2016 (G_{mtxl1}) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	14.881.168
	- Phần thực hiện năm 2018 (G_{mtxl2}) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	5.289.227
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (G_{mtxl3}) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	31.785.005
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình (G_{mtxl4}) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	6.516.062
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại (G_{mtxl5})		
	+ Công trình Dân dụng ($G_{mtxl5_dd} = G1.2 * 0,418\% * 1,1$)	0,460%	6.577.899
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật ($G_{mtxl5_htkt} = G2.2 * 0,388\% * 1,1$)	0,427%	7.114.756
	+ Công trình Giao thông ($G_{mtxl5_gt} = G3.2 * 0,346\% * 1,1$)	0,381%	11.865.586
13	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS Dự thầu mua sắm thiết bị ($G_{mttb} = G_{mttb1} + \dots + G_{mttb4}$)	Tổng	18.070.463
	- Phần thực hiện năm 2016 (G_{mttb1}) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	1.628.654
	- Phần thực hiện năm 2018 (G_{mttb2}) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	2.990.225
	- Phần thực hiện năm 2019 (G_{mttb3}) - Theo QĐ phê duyệt số 51/QĐ-BQLVQG GPB ngày 22/8/2019	"nt"	2.118.740
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại ($G_{mttb4} = G_{tb4} * 0,281\%$)	0,281%	11.332.844
14	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS Dự thầu thực hiện các hạng mục lâm sinh ($G_{mtls} = G_{mtls1} + \dots + G_{mtls3}$)	Tổng	51.571.736
	- Phần thực hiện năm 2016 (G_{mtls1}) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	20.000.000
	- Phần thực hiện năm 2018 (G_{mtls2}) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	5.728.687
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại ($G_{mtls3} = G_{ls3} * 0,361\%$)	0,361%	25.843.049

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
15	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS dự thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	20.000.000
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng ($Ggs = Ggs1 + \dots + Ggs7$)	Tổng	1.159.714.671
	- Phần thực hiện năm 2016 ($Ggs1$) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	183.501.177
	- Phần thực hiện năm 2018 ($Ggs2$) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	63.619.487
	- Phần làm sinh thực hiện năm 2018 ($Ggs3$) - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQG GPB ngày 13/7/2018	"nt"	41.227.507
	- Phần thực hiện năm 2019 ($Ggs4$) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	14.991.528
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường ($Ggs5$) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	290.038.171
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình ($Ggs6$) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	59.459.062
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại ($Ggs7$)		
	+ Công trình Dân dụng ($Ggs7_{dd} = G1.2 * 3,213\% * 1,1 * 1,2$)	4,241%	60.674.035
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật ($Ggs7_{htkt} = G2.2 * 2,566\% * 1,1 * 1,2$)	3,387%	56.463.290
	+ Công trình Giao thông ($Ggs7_{gt} = G3.2 * 3,203\% * 1,1 * 1,2$)	4,228%	131.810.881
	+ Phần thiết bị ($Ggs7_{tb} = Gtb4 * 0,718\% * 1,2$)	0,862%	34.748.678
	+ Phần làm sinh ($Ggs7_{ls} = Gls3 * 2,598\% * 1,2$)	3,118%	223.180.854
17	Chi phí kiểm tra vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của Chủ đầu tư (Tạm tính 35% CP giám sát theo TT 11/2005/TT-BXD)	$35\% * Ggs$	405.900.135
18	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng. Tạm tính: 15% chi phí giám sát	$15\% * Ggs$	173.957.201
19	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả & khả thi dự án - Theo QĐ phê duyệt số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	Theo QĐ phê duyệt	60.920.331
20	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư (20% CPQLDA)	20,000%	300.043.265

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
21	Chi phí khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPPB ngày 13/7/2018	Theo QĐ phê duyệt	804.770.000
22	Chi phí giám sát môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPPB ngày 13/7/2018	"nt"	187.994.436
23	Chi phí lập HSMT và PTĐG HS dự thầu gói thầu khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPPB ngày 13/7/2018	"nt"	6.566.923
VIII	Chi phí khác ($G_{PK1} + \dots + G_{PK20}$)		2.396.031.950
1	Phí thẩm định DAĐTXD - Theo QĐ phê duyệt số 823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	Theo QĐ phê duyệt	15.793.244
2	Lệ phí thẩm định Thiết kế bản vẽ thi công ($G_{tdbv} = G_{tdbv1} + \dots + G_{tdbv6}$)	Tổng	9.829.737
	- Phần thực hiện năm 2016 (G_{tdbv1}) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	1.005.458
	- Phần thực hiện năm 2018 (G_{tdbv2}) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	734.406
	- Phần thực hiện năm 2019 (G_{tdbv3}) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	158.686
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (G_{tdbv4}) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	3.310.938
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình (G_{tdbv5}) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	2.262.521
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại (G_{tdbv6})		
	+ Công trình Dân dụng ($G_{tdbv6_dd} = G1.2 * 0,0495\%$)	0,0495%	708.147
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật ($G_{tdbv6_htkt} = G2.2 * 0,0378\%$)	0,0378%	630.126
	+ Công trình Giao thông ($G_{tdbv6_gt} = G3.2 * 0,0327\%$)	0,0327%	1.019.455
3	Lệ phí thẩm định Dự toán công trình ($G_{tdt} = G_{tdt1} + \dots + G_{tdt5}$)	Tổng	10.712.768
	- Phần thực hiện năm 2018 (G_{tdt1}) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	Theo QĐ phê duyệt	582.266
	- Phần thực hiện năm 2019 (G_{tdt2}) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	153.440
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (G_{tdt3}) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	3.210.607

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình (Gtđđt4) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	2.193.960
	- Phân đề xuất đầu tư còn lại (Gtđđt5)		
	+ Công trình Dân dụng (Gtđđt5 _{dd} = G1.2*0,048%)	0,0480%	686.688
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật (Gtđđt5 _{hkt} = G2.2*0,0366%)	0,0366%	610.122
	+ Công trình Giao thông (Gtđđt5 _{gt} = G3.2*0,0318%)	0,0318%	991.397
	+ Phân lâm sinh (Gtđđt5 _{ls} = Gl _s 3/1,1*0,0351%)	0,0351%	2.284.289
4	Lệ phí thẩm định Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Tư vấn quản lý dự án - Theo QĐ số 1033/QĐ-UBND ngày 27/4/2016	Theo QĐ phê duyệt	2.000.000
5	Lệ phí thẩm định Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Tư vấn khảo sát địa hình bước TKBVTC - Theo QĐ số 1033/QĐ-UBND ngày 27/4/2016	"nt"	2.000.000
6	Lệ phí thẩm định Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu TV TKBVTC - Theo QĐ số 1033/QĐ-UBND ngày 27/4/2016	"nt"	2.000.000
7	Lệ phí thẩm định Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	Tổng	24.340.185
	- Phân thực hiện năm 2016 - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	7.734.293
	- Phân thực hiện năm 2018 - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	1.033.052
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	7.357.640
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	2.000.000
	- Phân đề xuất đầu tư còn lại (G1.2+G2.2+G3.2)*0,1%	0,1%	6.215.200
8	Lệ phí thẩm định Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm trang thiết bị, đào tạo, giáo dục	Tổng	9.666.401
	- Phân thực hiện năm 2016 - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	2.000.000
	- Phân thực hiện năm 2018 - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQG PB ngày 13/7/2018	"nt"	2.000.000
	- Phân thực hiện năm 2019 - Theo QĐ phê duyệt số 51/QĐ-BQLVQG PB ngày 22/8/2019	"nt"	2.000.000
	- Phân đề xuất đầu tư còn lại (Gtb4/1,1*0,1%)	0,1%	3.666.401
9	Lệ phí thẩm định Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu TV giám sát thi công xây dựng - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	2.000.000

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
10	Lệ phí thẩm định khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPG ngày 13/7/2018	"nt"	42.000.000
11	Lệ phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPG ngày 13/7/2018	"nt"	2.000.000
12	Lệ phí thẩm định Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thực hiện các hạng mục lâm sinh	Tổng	10.507.945
	- Phần thực hiện năm 2016 - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	2.000.000
	- Phần thực hiện năm 2018 - Theo QĐ phê duyệt số 25/QĐ-BQLVQGPG ngày 13/7/2018	"nt"	2.000.000
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại ($Gls3/1,1*0,1\%$)	0,1%	6.507.945
13	Chi phí thẩm định giá thiết bị	Tạm tính	11.000.000
14	Chi phí thẩm định giá các hạng mục lâm sinh	"nt"	11.000.000
15	Chi phí đăng tải thông báo mời thầu	"nt"	20.000.000
16	Chi phí bảo hiểm công trình ($Gbh = Gbh1 + Gbh2 + Gbh3$)	Tổng	51.084.463
	- Phần thực hiện năm 2016 ($Gbh1$) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	18.291.603
	- Phần thực hiện năm 2018 ($Gbh2$) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	5.991.703
	- Phần thực hiện năm 2019 ($Gbh3$) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	1.394.516
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường ($Gbh4$) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	8.829.168
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình ($Gbh5$) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	1.810.017
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại ($Gbh6$)		
	+ Công trình Dân dụng ($Gbh6_{dd} = G1.2*0,12\%*1,1$)	0,132%	1.888.392
	+ Công trình Hạ tầng kỹ thuật ($Gbh6_{htkt} = G2.2*0,16\%*1,1$)	0,176%	2.933.920
	+ Công trình Giao thông ($Gbh6_{gt} = G3.2*0,29\%*1,1$)	0,319%	9.945.144
17	Lệ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán $[(TMĐT-41.855 \text{ triệu})*0,439\%*50\%]$	0,220%	149.578.275
	- Phần thực hiện năm 2016 - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	22.110.247

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
	- Phần thực hiện năm 2018 - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	6.465.791
	- Phần thực hiện năm 2019 - Theo QĐ phê duyệt số 51/QĐ-BQLVQG GPB ngày 22/8/2019	"nt"	1.959.250
	- Phần thực hiện năm 2019 - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	1.287.473
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	19.334.850
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	5.438.940
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại		92.981.724
18	Chi phí hạng mục chung (Ghmc = Ghmc1 + ... + Ghmc7)		931.296.762
	- Phần thực hiện năm 2016 (Ghmc1) - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	267.252.012
	- Phần xử lý kỹ thuật (Ghmc2) - Theo QĐ phê duyệt số 07a/QĐ-VQG GPB ngày 10/01/2017	"nt"	8.376.492
	- Phần thực hiện năm 2018 (Ghmc3) - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	78.860.485
	- Phần thực hiện năm 2019 (Ghmc4) - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	19.234.704
	- Hạng mục Nhà giáo dục môi trường (Ghmc5) - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	25.517.403
	- Hạng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình (Ghmc6) - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	52.792.166
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại (Ghmc7)		
	+ Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công các hạng mục thuộc công trình Dân dụng (Gnt _{dd} = G1.2*1%*1,1)	1,100%	15.736.600
	+ Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công các hạng mục thuộc công trình Hạ tầng kỹ thuật (Gnt _{hkt} = G2.2*1%*1,1)	1,100%	18.337.000
	+ Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công các hạng mục thuộc công trình Giao thông (Gnt _{gt} = G3.2*2%*1,1)	2,200%	68.587.200

STT	Thành phần hao phí	Hệ số	Tổng vốn
	+ Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế phân công trình Dân dụng ($Gk_{dd} = G1.2 * 2,5\% * 1,1$)	2,750%	39.341.500
	+ Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế phân công trình Hạ tầng kỹ thuật ($Gk_{htkt} = G2.2 * 2\% * 1,1$)	2,200%	36.674.000
	+ Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế phân công trình Giao thông ($Gk_{gt} = G3.2 * 2\% * 1,1$)	2,200%	68.587.200
19	Chi phí kiểm toán [(TMĐT-41.855 triệu)*0,686%*1,1]	0,755%	514.222.170
	- Phần thực hiện năm 2016 - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	74.251.014
	- Phần thực hiện năm 2018 - Theo QĐ phê duyệt số 1186/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	"nt"	22.370.794
	- Phần thực hiện năm 2019 - Theo QĐ phê duyệt số 51/QĐ-BQLVQG PB ngày 22/8/2019	"nt"	6.162.500
	- Phần thực hiện năm 2019 - Theo QĐ phê duyệt số 1786/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	"nt"	4.426.090
	- Hàng mục Nhà giáo dục môi trường - Theo QĐ phê duyệt số 778/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	70.518.624
	- Hàng mục Sửa chữa các công trình xây dựng của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình - Theo QĐ phê duyệt số 779/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	"nt"	20.152.704
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại		316.340.444
20	Chi phí rà phá bom mìn	Tổng	575.000.000
	- Phần thực hiện năm 2016 - Theo QĐ phê duyệt số 2065/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	Theo QĐ phê duyệt	75.000.000
	- Phần đề xuất đầu tư còn lại		500.000.000
IX	Cộng I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII		52.923.883.754
X	Tổng giá trị đã đầu tư đến năm 2015		41.855.000.000
XI	Chi phí dự phòng		15.221.116.246
	Tổng cộng(IX+X+XI)		110.000.000.000

NGƯỜI TỔNG HỢP



Bùi Kế Tường